TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ KINH MÔN** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 25/3/2025
"*V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Quyết.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Chí Dựng và bà Đinh Thị Tin.

- Thư ký phiên toà: Ông Vũ Tiến Đạt- Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 374/2024/TLST-HNGĐ ngày 18/11/2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/02/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2025/QĐST-HNGĐ ngày 06/3/2025, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Dương Thị H, sinh năm 1994; nơi ĐKHKTT: Khu dân cư Q, phường Phạm T, thị xã K, tỉnh Hải Dương; nơi ở hiện nay: Thôn H, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương - Vắng mặt tại phiên tòa (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Lê Trung H1, sinh năm 1990; địa chỉ: Khu dân cư Q, phường Phạm T, thị xã K, tỉnh Hải Dương - Vắng mặt tại phiên tòa.

- Người làm chứng:

+ Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn H, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

+ Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1963; địa chỉ: Khu dân cư Q, phường Phạm T, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Dương Thị H trình bày như sau: Chị và anh Lê Trung H1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 08/11/2012 tại UBND xã T, huyện K (nay là phường P, thị xã K), tỉnh Hải Dương. Trước khi kết hôn, chị và

anh H1 tự do tìm hiểu và được gia đình hai bên tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Sau ngày cưới, chị và anh H1 về chung sống cùng bố mẹ đẻ anh H1 tại KDC Q, phường Phạm T, thị xã K. Chị và anh H1 chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến tháng 6/2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H1 chơi bời, không chịu làm ăn, không vun vén kinh tế gia đình dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Chị đã nhiều lần động viên anh H1 nhưng anh H1 không thay đổi nên đến tháng 01/2020 chị đã về nhà bố mẹ đẻ tại thôn H, xã T, thị xã K ở từ đó đến nay. Thời gian đầu ly thân, anh H1 có một lần đến tìm đón chị về nhưng chị không đồng ý vì anh H1 không có sự thay đổi. Sau đó, anh H1 không quan tâm đến chị nữa. Anh H1 chỉ đến nhà thăm và đón con về nhà thăm ông bà nội. Chị và H1 chỉ liên lạc trao đổi với nhau về con chung. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H1.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là cháu Lê Anh T, sinh ngày 29/8/2013, hiện đang ở cùng với chị. Chị có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T và yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi con chung với chị là 2.000.000 đồng/tháng kể từ khi ly hôn đến khi con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi. Hiện tại chị đang làm lao động tự do lĩnh vực bất động sản, thu nhập trung bình 10.000.000 đồng/tháng đảm bảo đủ điều kiện nuôi con chung. Ngoài ra, chị và cháu T đang ở cùng bố mẹ đẻ, ông bà cũng hỗ trợ chị về chỗ ăn ở, trông nom, chăm sóc cháu.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Lê Trung H1 mặc dù được Tòa án triệu tập nhưng không trình bày ý kiến của mình, không tham gia các phiên họp, phiên hòa giải không có lý do.

- Lời khai của người làm chứng:

+ Ông Lê Văn Đ - bố đẻ của anh H1 trình bày: Chị H và anh H1 được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn vào ngày 08/11/2012. Sau ngày cưới, anh chị về chung sống với vợ chồng ông tại KDC Q, phường Phạm T, thị xã K. Quá trình chung sống, anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến khoảng năm 2019, anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng trong việc làm ăn kinh tế, cuộc sống dần không hòa hợp. Đến tháng 02/2020, chị H bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại thôn H, xã T, thị xã K sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Ông đã nhiều lần động viên anh H1 và chị H đoàn tụ nhưng không thành. Nay chị H yêu cầu xin ly hôn ông đề nghị Tòa án tiến hành hòa giải để anh chị về đoàn tụ, nuôi dạy con cái. Trường hợp chị H vẫn cương quyết ly hôn, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh H1 và chị H có 01 con chung là cháu Lê Anh T, sinh ngày 29/8/2013 hiện nay đang ở cùng chị H và ông bà ngoại tại thôn H, xã T. Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Trường hợp anh H1 được giao nuôi con chung, vợ chồng ông sẽ hỗ trợ anh H1 chăm sóc, dạy dỗ và tạo điều kiện chỗ ở cho cháu. Hiện nay anh H1 đang ở chung với vợ chồng ông, anh H1 đang làm thợ

trang trí nội thất tại địa phương và nhận công trình trong khu vực. Anh H1 làm việc sáng đi tối về. Ông đã nhận được văn bản tố tụng của Tòa án triệu tập anh H1 đến Tòa án làm việc, trình bày ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của chị H. Ông đã thông báo và giao lại các văn bản, anh H1 đều đã nắm được. Anh H1 có quan điểm: Anh không đến Tòa án làm việc vì còn bận công việc công trình, trường hợp chị H cương quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của chị H. Anh H1 có nguyện vọng được nuôi cháu T, anh xác định có đủ điều kiện để chăm sóc con chung.

+ Bà Nguyễn Thị U - mẹ đẻ của chị H trình bày: Chị H và anh H1 được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau ngày cưới, chị H chuyển về nhà bố mẹ đẻ anh H1 sinh sống. Quá trình anh chị chung sống, bà không biết anh chị có mâu thuẫn. Đến tháng 01/2020 khi chị H chuyển về nhà bà ở, bà hỏi lý do thì chị H trao đổi do vợ chồng bất đồng quan điểm làm ăn kinh tế, anh H1 không tu chí làm ăn, chăm sóc gia đình nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã nên chị đã ly thân với anh H1. Thời gian đầu ly thân, anh H1 có tìm đón chị H nhưng chị H không về. Nay chị H làm đơn xin ly hôn anh H1, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định và theo nguyện vọng của các bên. Chị H và anh H1 có 01 con chung là cháu Lê Anh T, sinh ngày 29/8/2013, hiện cháu T đang ở cùng chị H và vợ chồng bà. Trường hợp chị H được giao nuôi con thì bà sẽ hỗ trợ chị H trong việc đưa đón, chăm sóc, chỗ ăn ở cho cháu T.

- Trưởng khu dân cư Q, phường Phạm T, thị xã K, tỉnh Hải Dương cung cấp: Sau khi kết hôn, anh H1 và chị H chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng năm 2020 thì anh chị ly thân do có mâu thuẫn. Về nguyên nhân mâu thuẫn, do hai bên không trình báo nên địa phương không nắm được cụ thể mâu thuẫn là gì. Từ thời điểm chị H chuyển đi, chị cũng không về nhà thăm gia đình. Nay chị H làm đơn xin ly hôn với anh H1, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Hiện tại, anh H1 đang sinh sống cùng bố mẹ đẻ là ông Đ và bà B tại KDC Q, phường Phạm T, thị xã K. Anh H1 đang làm thợ trần thạch cao tại địa phương.

- UBND phường P cung cấp: Anh H1 và chị H kết hôn với nhau hợp pháp có đăng ký vào ngày 08/11/2012. Quá trình chung sống, địa phương không nắm được vợ chồng anh chị mâu thuẫn như thế nào vì các bên không trình báo gì cho địa phương. Nay chị H yêu cầu xin ly hôn anh H1, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Lê Anh T, sinh ngày 29/8/2013. Khi ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết người nuôi dưỡng con chung theo nguyện vọng của con chung và theo quy định của pháp luật.

- Công an phường P cung cấp: Tra cứu thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, anh Lê Trung H1, sinh ngày 21/11/1990 có số định danh là 030090017560, có đăng ký thường trú tại KDC Q, phường Phạm T, thị xã K và không có đăng ký tạm trú ở nơi nào khác. Anh H1 hiện sinh sống cùng bố mẹ đẻ tại KDC Q, phường Phạm T và làm việc tại địa phương.

Tại phiên tòa:

Chị H và anh H1 vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của các đương sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho chị Dương Thị H được ly hôn anh Lê Trung H1.

- *Về con chung:* Giao cháu Lê Anh T, sinh ngày 29/8/2013 cho chị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Anh H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với chị H, mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/tháng. Thời gian giao nuôi con và cấp dưỡng nuôi con kể từ khi ly hôn đến khi cháu T trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có thay đổi khác. Trường hợp anh H1 chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì phải chịu lãi suất chậm trả.

Anh H1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- *Về tài sản chung:* Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết.

- *Về án phí:* Chị Dương Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, vắng mặt nguyên đơn chị Dương Thị H nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn anh Lê Trung H1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, thấy rằng:

Chị Dương Thị H và anh Lê Trung H1 kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký vào ngày 08/11/2012 tại UBND xã T, huyện K (nay là phường P, thị xã K), tỉnh Hải Dương do vậy được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, thời gian đầu anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc nhưng đến tháng 6/2019 đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H1 thiếu sự quan tâm, chăm lo cho gia đình. Chị H và anh H1 không thống nhất về công việc làm ăn, lo kinh tế gia đình dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Anh chị đã tự khắc phục và được gia đình hòa giải, động viên nhưng kết quả không thay đổi. Do vậy chị H và anh H1 đã ly thân nhau từ tháng 01/2020 đến nay. Quá trình ly thân, thời gian đầu anh H1 có lần

tìm đón chị H nhưng chị H không quay về nên sau đó anh chị đã không còn quan tâm đến nhau nữa. Trong quá trình Tòa án xem xét giải quyết, Tòa án đã triệu tập anh H1 đến làm việc, hòa giải nhưng anh H1 không tham gia, không trình bày ý kiến bằng văn bản. Điều đó thể hiện anh H1 đã bỏ mặc, không thể hiện mong muốn vợ chồng về đoàn tụ. Nay chị H yêu cầu xin ly hôn anh H1, Hội đồng xét xử thấy chị H và anh H1 đã có mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đã sống ly thân trong thời gian dài. Xét tình cảm của anh chị không còn, không có khả năng đoàn tụ vợ chồng do vậy cần căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị Dương Thị H được ly hôn anh Lê Trung H1 là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị H và anh H1có 01 con chung là Lê Anh T, sinh ngày 29/8/2013 và đang ở cùng chị H. Nay chị H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu T và yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi con chung với chị là 2.000.000 đồng/tháng. Hiện chị đang làm lao động tự do lĩnh vực bất động sản, có thu nhập trung bình 10.000.000/tháng. Ông Đ - bố đẻ của anh H1 trình bày, anh H1 có nguyện vọng được nuôi cháu T, anh xác định có đủ điều kiện để chăm sóc con chung. Tuy nhiên, hiện cháu T có nguyện vọng xin được ở cùng chị H. Xét chị H có đủ điều kiện nuôi con, hiện đang nuôi con ổn định. Bà U - mẹ đẻ chị H có ý kiến sẽ tạo điều kiện hỗ trợ chị H trong việc nuôi con. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị H, giao cháu T cho chị H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Chị H yêu cầu anh H1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi chung cùng chị mỗi tháng là 2.000.000 đồng. Xét anh H1 có việc làm và thu nhập, có điều kiện cấp dưỡng nuôi con nên cần chấp nhận yêu cầu của chị H, buộc anh H1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H mỗi tháng là 2.000.000 đồng kể từ khi ly hôn đến khi con chung tròn 18 tuổi hoặc khi có thay đổi khác. Anh H1 có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn. Việc giao nuôi con và cấp dưỡng nuôi con nêu trên là phù hợp với quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Dương Thị H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Dương Thị H được ly hôn anh Lê Trung H1.

2. Về con chung: Xử giao cháu Lê Anh T, sinh ngày 29/8/2013 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với chị H là 2.000.000 đồng/tháng. Thời gian giao nuôi con và cấp dưỡng nuôi con kể từ khi ly hôn đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có thay đổi khác.

Anh H1 có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày chị H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh H1 không chịu thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng nêu trên thì anh H1 còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Dương Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ với số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007015 ngày 11/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn. Chị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Báo chị H và anh H1 biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hánh án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND thị xã Kinh Môn;
- Chi cục THADS thị xã Kinh Môn;
- UBND phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Văn Quyết